

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,939,316,019,657	1,629,245,044,479
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		210,879,614,866	139,834,923,154
Tiền	111		58,607,614,866	41,334,923,154
Các khoản tương đương tiền	112		152,272,000,000	98,500,000,000
I. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,418,345,291,700	1,212,845,291,700
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,418,345,291,700	1,212,845,291,700
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79,250,693,347	87,701,238,181
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		33,130,235,801	49,203,453,270
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		33,130,235,801	49,203,453,270
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,649,546,637	2,631,306,646
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		50,813,762,592	42,095,864,176
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,342,851,683)	(6,229,385,911)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		3,461,175,901	3,287,901,939
Hàng tồn kho	141		3,461,175,901	3,287,901,939
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		150,670,726,258	128,141,413,843
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		150,670,726,258	128,141,413,843
Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	76,708,517,585	57,434,275,662
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		38,120,964,499	30,018,677,975
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		38,587,553,086	27,415,597,687
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		200,432,393,714	162,470,739,520
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7,004,432,629	6,497,282,630
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		7,004,432,629	6,497,282,630
6.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	216.1		6,000,000,000	6,000,000,000
6.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		1,004,432,629	497,282,630
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		129,359,032,400	127,624,300,253
Tài sản cố định hữu hình	221		68,666,177,989	66,384,848,791
- Nguyên giá	222		119,233,106,764	110,033,348,582
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(50,566,928,775)	(43,648,499,791)

P.1.3
 CÔNG
 C
 BẢO H
 N
 CẦU

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
II. Tài sản cố định vô hình	227		60,692,854,411	61,239,451,462
- Nguyên giá	228		65,634,778,877	65,448,744,887
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,941,924,466)	(4,209,293,425)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		60,000,058,302	22,500,058,302
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		60,000,058,302	22,500,058,302
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,068,870,383	5,849,098,335
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,068,870,383	5,849,098,335
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,139,748,413,371	1,791,715,783,999
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,390,902,292,431	1,133,944,033,796
I. Nợ ngắn hạn	310		1,390,902,292,431	1,133,944,033,796
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		62,985,402,539	62,362,561,711
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		61,876,607,327	60,964,781,934
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		1,108,795,212	1,397,779,777
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		17,504,385,671	566,681,415
4. Phải trả người lao động	314		98,824,922,879	57,954,675,346
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		22,286,750,005	15,178,157,444
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		12,715,935,837	13,725,283,585
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37,142,924,990	38,114,646,711
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
15. Dự phòng nghiệp vụ	329		1,139,441,970,510	946,042,027,584
15.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		877,482,672,877	741,856,809,804
15.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		173,504,918,920	129,147,233,274
15.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		88,454,378,713	75,037,984,506
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
0. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		748,846,120,940	657,771,750,203
. Vốn chủ sở hữu	410		748,846,120,940	657,771,750,203
.. Vốn góp của chủ sở hữu	411		380,000,000,000	380,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.a		380,000,000,000	380,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411.b		-	-
3. Thặng dư vốn cổ phần	412		12,000,000,000	12,000,000,000
4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13,898,400,000)	(13,898,400,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		124,633,188,964	86,133,188,964
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		42,046,889,887	33,448,652,880
10.1. Quỹ dự trữ bắt buộc	420.a		42,046,889,887	33,448,652,880
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		204,064,442,089	160,088,308,359
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421.a		32,099,701,957	31,730,130,233
- LNST chưa phân phối kỳ này	421.b		171,964,740,132	128,358,178,126
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2,139,748,413,371	1,791,715,783,999

LẬP BIỂU

TP KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



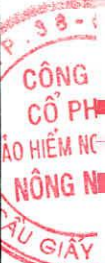
Hoàng Thị Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

(Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018)

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04-2018	Quý 04-2017	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01		337,193,784,499	299,131,689,122	628,384,507,265	570,731,452,443
Trong đó:						
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		367,079,317,648	314,681,086,381	691,785,422,503	614,706,594,817
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		45,636,604	450,476,830	(316,195,106)	2,778,104,125
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		29,931,169,753	15,999,874,089	63,084,720,132	46,753,246,499
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02		18,673,451,529	14,691,688,916	28,938,173,758	23,840,531,295
Trong đó:						
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		21,016,530,476	16,495,638,962	31,375,341,284	26,320,444,323
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		2,343,078,947	1,803,950,046	2,437,167,526	2,479,913,028
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		318,520,332,970	284,440,000,206	599,446,333,507	546,890,921,148
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		4,699,667,455	3,723,377,832	7,244,866,056	6,086,761,106
Trong đó:						
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		4,677,260,868	3,680,400,037	7,201,168,833	6,019,489,278
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		22,406,587	42,977,795	43,697,223	67,271,828
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		323,220,000,425	288,163,378,038	606,691,199,563	552,977,682,254
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		98,349,736,392	71,376,404,765	166,536,510,634	146,726,927,572
Trong đó:						
- Tổng chi bồi thường	11.1		98,434,440,492	71,749,369,855	166,624,319,334	147,206,011,514
- Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		84,704,100	372,965,090	87,808,700	479,083,942
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		1,941,072,527	2,630,848,075	3,546,900,500	14,365,608,005
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(21,196,975,087)	(13,952,261,929)	3,290,842,725	(20,375,440,174)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(2,112,011,844)	(14,467,447,087)	(3,446,352,425)	(27,337,643,501)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15		77,323,700,622	69,260,741,848	169,726,805,284	139,323,522,894
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		3,461,084,240	2,986,359,243	6,600,938,862	5,911,642,547
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17		84,840,722,906	73,432,044,440	150,162,046,596	132,414,701,916
Trong đó:						
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		56,179,330,428	50,272,280,723	99,991,444,421	90,847,084,581
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		28,661,392,478	23,159,763,717	50,170,602,175	41,567,617,335
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		165,625,507,768	145,679,145,531	326,489,790,742	277,649,867,357
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		157,594,492,657	142,484,232,507	280,201,408,821	275,327,814,897
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20					
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21					
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	22					
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23		23,131,054,562	19,116,787,105	44,927,475,582	37,908,709,604
19. Chi phí hoạt động tài chính	24		10,607,743	21,675,802	24,238,521	24,846,529
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		23,120,446,819	19,095,111,303	44,903,237,061	37,883,863,075



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04-2018	Quý 04-2017	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		113,499,893,153	103,446,418,978	205,157,079,163	197,424,527,311
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		67,215,046,323	58,132,924,832	119,947,566,719	115,787,150,661
23. Thu nhập khác	31		2,873,108	45,123,378	247,159,475	85,827,082
24. Chi phí khác	32		5,217,672	4,592,000	5,218,272	39,995,303
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2,344,564)	40,531,378	241,941,203	45,831,779
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		67,212,701,759	58,173,456,210	120,189,507,922	115,832,982,440
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13,452,583,802	11,652,691,242	24,056,945,035	23,184,596,488
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		53,760,117,957	46,520,764,968	96,132,562,887	92,648,385,952
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

LẬP BIỂU

Trưng

TP KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Nữe

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Linh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	02	03	04	05	06	07
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		381,962,578,001	346,488,267,505	1,457,096,254,582	1,271,758,964,717
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(237,062,605,000)	(228,626,183,617)	(814,550,254,657)	(743,192,480,190)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(42,066,226,986)	(47,593,206,288)	(174,385,215,552)	(171,733,406,354)
4. Tiền lãi vay đã trả	04					
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6,901,436,527)	(13,030,455,020)	(26,989,404,784)	(41,831,516,262)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		114,755,316,112	122,534,179,138	464,553,088,671	460,623,973,065
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(330,925,628,381)	(354,283,204,035)	(572,776,157,531)	(600,581,719,144)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(120,238,002,781)	(174,510,602,317)	332,948,310,729	175,043,815,832
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,062,172,727)	(680,400,000)	(9,915,159,445)	(2,867,866,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-		241,500,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(152,500,000,000)	(119,000,000,000)	(534,272,000,000)	(446,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		63,000,000,000	48,000,000,000	237,500,000,000	269,711,250,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30,674,877,633	23,774,799,909	88,317,680,428	74,118,380,375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(59,887,295,094)	(47,905,600,091)	(218,127,979,017)	(105,538,235,625)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33					
4. Tiền trả nợ gốc vay	34					
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16,800,000)	(15,200,000)	(43,775,640,000)	(43,985,040,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16,800,000)	(15,200,000)	(43,775,640,000)	(43,985,040,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(180,142,097,875)	(222,431,402,408)	71,044,691,712	25,520,540,207
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		391,021,712,741	362,266,325,562	139,834,923,154	114,314,382,947
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		210,879,614,866	139,834,923,154	210,879,614,866	139,834,923,154

LẬP BIỂU

TP. KẾ TOÁN

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC


Hoàng Thị Linh